



CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG GIÁO DỤC THÀNH TỰU VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM SAU 5 NĂM THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2001-2010

• TS. ĐỖ THỊ BÍCH LOAN

Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục

Công bằng xã hội là mục tiêu phát triển của Việt Nam, điều đó được thể hiện rõ qua các văn kiện của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước và Chính phủ. "Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt ở các vùng còn nhiều khó khăn" là một trong những mục tiêu quan trọng được xác định trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 của Việt Nam. Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi muốn cung cấp cho bạn đọc bức tranh về tình hình thực hiện mục tiêu công bằng xã hội trong giáo dục, những thành tựu và bài học kinh nghiệm sau 5 năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục. Đây là cơ sở thực tiễn giúp cho các nhà quản lí, các nhà nghiên cứu giáo dục đưa ra những điều chỉnh cần thiết nhằm thực hiện thành công giai đoạn II (2006-2010) Chiến lược phát triển giáo dục.

1. Quan niệm công bằng xã hội trong giáo dục

Công bằng xã hội được hiểu là sự ngang nhau về phương diện liên quan đến mối quan hệ giữa cống hiến và hưởng thụ. Giáo dục là một trong những điều kiện đảm bảo công bằng xã hội. Mục tiêu của công bằng xã hội trong giáo dục là đảm bảo quyền hưởng thụ theo chuẩn tối thiểu về giáo dục cho mọi người dân phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đảm bảo cho mọi người dân được học tập đạt trình độ phổ cập theo quy định của mỗi quốc gia. Mọi công dân đều được quyền và có nghĩa vụ bình đẳng trong việc tiếp nhận và thực hiện sự chăm lo của Nhà nước. Công bằng xã hội trong giáo dục còn bao gồm việc giải quyết một cách hợp lí mối quan hệ giữa giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn, giữa quyền lợi giáo dục của số đông và ưu tiên dành cho những người có năng lực học tập đặc biệt, những người có đóng góp nhiều

cho giáo dục.

Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục là tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người có nhu cầu học tập. Thực hiện dân chủ, công khai trong hoạch định các chính sách và đầu tư cho giáo dục. Thực hiện các chế độ quy định đối với người học và giáo viên, cũng như khuyến khích các lực lượng xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục không chỉ thể hiện nguyên tắc cống hiến ngang nhau - hưởng thụ ngang nhau mà còn mang đậm tính nhân đạo.

Với quan niệm trên, công bằng xã hội trong giáo dục được thể hiện trong các vấn đề về giới, trong sự khác biệt về chi tiêu công giữa các vùng hoặc tỉnh, trong khả năng tiếp cận tính theo thu nhập, theo vùng, miền, thành thị/nông thôn hoặc theo nhóm dân tộc... Trong khuôn khổ bài báo này chúng tôi chỉ đề cập đến việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục được thể hiện trong cơ hội tiếp cận với giáo dục của các giới, các nhóm thu nhập, thành thị và nông thôn và các nhóm dân tộc.

2. Tình hình thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục sau 5 năm triển khai Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010

Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 28/12/2001. Để chỉ đạo việc triển khai thực hiện, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách về đảm bảo chuẩn tối thiểu trong giáo dục (chính sách xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, chính sách phổ cập giáo dục THCS); về hỗ trợ tài chính cho giáo dục (chính sách học bổng và tín dụng cho sinh viên); về hỗ trợ cho các nhóm xã hội đặc biệt (chính sách giáo dục trẻ khuyết tật, trẻ cần sự bảo vệ đặc biệt); các chính sách về khuyến khích và hỗ trợ phát triển tài năng; chính sách ưu tiên nữ v.v ... Nhờ đó, trong 5 năm

qua chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ về công bằng xã hội trong giáo dục.

2.1. Những thành tựu đạt được

2.1.1. Khoảng cách chênh lệch giới trong cơ hội tiếp cận với giáo dục được thu hẹp

Bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trong giáo dục đã được khẳng định trong Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp sửa đổi năm 1992 với cam kết tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục và các dịch vụ xã hội khác. Trong 5 năm qua, thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với chị em phụ nữ, sự động viên của các cấp chính quyền, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân..., tỉ lệ mù chữ của nữ từ 10 tuổi trở lên đã giảm xuống từ 14,4% (năm 1998) xuống còn 10,2% (năm 2004). Sự chênh lệch giữa nam và nữ giảm xuống từ 8% (năm 1998) xuống còn 4,8% (năm 2004). Đặc biệt, công tác xoá mù chữ cho phụ nữ ở độ tuổi dưới 40 đã được đẩy mạnh, tỉ lệ phụ nữ trong độ tuổi dưới 40 biết chữ đã tăng từ 93,86% (năm 2001) lên 96,87% năm 2005 (tăng 3,01%).

Bình đẳng giới trong cơ hội tiếp cận giáo dục ở các cấp học ngày càng được nâng cao. Tỉ lệ nhập học ngày càng tăng đối với cả em trai và em gái ở tất cả các cấp học. Các em gái ngày càng có cơ hội đến trường ngay cả ở các cấp học cao. Khoảng cách chênh lệch giữa trẻ em trai và trẻ em gái về tỉ lệ nhập học được thu hẹp: sự chênh lệch này đã giảm từ 5,45% (năm học 2000-2001) xuống còn 4,81% (năm học 2003-2004) ở cấp tiểu học; ở cấp THCS thì giảm từ 13,1% xuống 3,7%;

ở cấp THPT giảm từ 7,0% xuống còn 0,5%. Đây là những cơ sở vững chắc để Việt Nam tiến đến các mục tiêu Dakar và mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về bình đẳng giới vào năm 2010.

Đặc biệt ở giáo dục đại học, sự chênh lệch này đã giảm mạnh. Tỉ lệ nữ sinh viên cao đẳng (CĐ), đại học (ĐH) ngày càng tăng, đạt 47,79% (năm học 2004-2005). Tỉ lệ lao động nữ có trình độ từ CĐ, ĐH trở lên đã tăng đạt 5,26% (năm 2005).

Kết quả trên đạt được là do công tác tuyên truyền về bình đẳng giới trong giáo dục đã được

chú trọng, nhận thức của xã hội đã có chuyển biến tích cực. Nhiều chính sách hỗ trợ cho trẻ em gái đến trường đã được ban hành. Chính phủ Việt Nam đã cho phép các tổ chức xã hội, nghề nghiệp và doanh nghiệp thành lập các giải thưởng cho trẻ em nghèo vượt khổ, trong đó có hàng nghìn trẻ em gái nhận được giải thưởng này.

Những thành tựu trên đã góp phần đưa Việt Nam lên vị trí thứ 108 trong 177 nước về chỉ số phát triển con người (HDI) và vị trí thứ 83 trong 140 nước về chỉ số phát triển giới (GDI). Như vậy, có thể nói rằng ở Việt Nam không có sự chênh lệch giữa chỉ số phát triển giới và chỉ số phát triển con người.

2.1.2. Cơ hội tiếp cận với giáo dục được mở rộng đối với tất cả các khu vực, từ thành thị đến nông thôn.

Trong 5 năm qua, thực hiện các chính sách xoá đói giảm nghèo, mức sống của tầng lớp dân cư ở các vùng miền trong cả nước vẫn tiếp tục được cải thiện. Tỉ lệ hộ nghèo lương thực, thực phẩm đã giảm đáng kể ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tăng. Tuy nhiên, thu nhập của hộ gia đình nông thôn tăng nhanh hơn và vẫn còn tồn tại sự chênh lệch khá lớn về thu nhập giữa thành thị và nông thôn (Bảng 1).

Bảng 1: Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo khu vực nông thôn và thành thị
Đơn vị: Nghìn đồng

| Khu vực | 1999 | 2002 | 2004 |
|--|--------|--------|--------|
| Cả nước | 295.00 | 351.94 | 484.38 |
| - Thành thị (A) | 832.50 | 604.74 | 815.43 |
| - Nông thôn (B) | 225.00 | 274.99 | 378.09 |
| Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn (A-B) | 607,5 | 329,75 | 437,34 |

(Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 1999, 2002 và 2004)

Mặc dù vẫn còn sự chênh lệch đáng kể về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội giữa khu vực thành thị và nông thôn, nhưng trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Chính phủ và Nhà nước, sự chênh lệch về tiếp cận giáo dục giữa thành thị và nông thôn đã giảm dần (Bảng 2). Đây là một thành tích lớn, thể hiện sự quan tâm đầu tư và hiệu quả của những chính sách đúng đắn đã được ban hành.

Số liệu trong bảng 2 cho thấy, tỉ lệ người từ đủ 10 tuổi trở lên biết chữ ở khu vực nông thôn tăng 7,69 % so với năm 1998 và tăng nhanh hơn



Bảng 2: Tỷ lệ người từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo thành thị, nông thôn
Đơn vị: %

| Năm | Chung | Thành thị (A) | Nông thôn (B) | Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn (A-B) |
|------|-------|---------------|---------------|--|
| 1998 | 89,5 | 93,81 | 84,16 | 9,65 |
| 2002 | 92,13 | 95,97 | 90,92 | 5,05 |
| 2004 | 92,96 | 96,34 | 91,85 | 4,49 |

(Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 1998, 2002 và 2004)

khu vực thành thị (2,53%). Khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ biết chữ của người từ đủ 10 tuổi trở lên đã giảm từ 9,65% (năm 1998) xuống còn 4,49% (năm 2004).

Tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi theo khu vực thành thị và nông thôn nhìn chung đều tăng lên ở các cấp học. Số người có bằng cấp về giáo dục, đào tạo ngày một tăng. Tuy nhiên số người chưa bao giờ đến trường hoặc không có bằng cấp ở khu vực nông thôn vẫn cao hơn ở thành thị và tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CĐ, ĐH ở khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn 8,09% (Bảng 3).

Ngoài ra, theo kết quả điều tra quốc gia về

thôn trong mẫu điều tra chủ yếu là cấp THCS (53,7%); tỷ lệ có trình độ từ CĐ, ĐH trở lên chiếm tỷ lệ thấp (1,5%). Tỷ lệ thanh thiếu niên có trình độ từ CĐ, ĐH ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn là 9,3 lần. Đây là một thách thức khi thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn.

2.1.3. Khoảng cách chênh lệch về cơ hội tiếp cận đối với giáo dục giữa các vùng miền ngày càng được thu hẹp

Năm 2004, ở hầu hết các vùng tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ đều tăng so với năm 2000, riêng vùng Đông Nam Bộ tỷ lệ này lại bị giảm. Tăng mạnh nhất là vùng Đông Bắc

Bảng 3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị, nông thôn và bằng cấp cao nhất năm 2002
Đơn vị: %

| | Chung | Chưa bao giờ đến trường | Không có bằng cấp | Tốt nghiệp tiểu học | Tốt nghiệp THCS | Tốt nghiệp THPT | Công nhân kĩ thuật | THCN | CĐ, ĐH | Trên đại học |
|------------------|-------|-------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-----------------|--------------------|------|--------|--------------|
| Cả nước | 100,0 | 7,81 | 19,67 | 26,40 | 27,61 | 10,67 | 1,47 | 2,85 | 3,42 | 0,09 |
| Thành thị (A) | 100,0 | 4,12 | 12,28 | 21,49 | 25,03 | 18,40 | 3,35 | 5,54 | 9,49 | 0,31 |
| Nông thôn (B) | 100,0 | 9,05 | 22,14 | 28,05 | 28,47 | 8,08 | 0,85 | 1,95 | 1,40 | 0,01 |
| Chênh lệch (A-B) | | -4,93 | -9,86 | -6,56 | -3,44 | 10,32 | 2,5 | 3,59 | 8,09 | 0,3 |

(Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002)

Bảng 4: Tỷ lệ nhập học của các cấp học và tỷ lệ người lớn biết chữ theo vùng năm 2004
Đơn vị: %

| Chỉ tiêu | Cả nước | Chia theo vùng | | | | | | | |
|--------------------------------|---------|----------------|----------|---------|--------------|------------------------|------------|-------------|------------------|
| | | ĐB sông Hồng | Đông Bắc | Tây Bắc | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | ĐB sông Cửu Long |
| Tỷ lệ nhập học của các cấp học | 72,1 | 76,0 | 73,6 | 65,3 | 78,4 | 78,5 | 73,9 | 71,1 | 61,5 |
| Tỷ lệ biết chữ của người lớn | 92,2 | 96,2 | 90,4 | 76,0 | 93,9 | 92,8 | 88,2 | 93,6 | 89,8 |

(Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2004. Tổng cục Thống kê)

(8,14%) và Tây Bắc (5,34 %). Tỷ lệ biết chữ cao nhất là Đồng bằng sông Hồng 96,17%; Đông Nam Bộ 94,48%; Bắc Trung Bộ 94,13%; Đông Bắc 93,05%; Đồng bằng sông Cửu Long 90,06%. Vùng có tỷ lệ biết chữ thấp gồm Tây Bắc 80,04% và Tây Nguyên 87,71%; đồng thời các vùng này cũng có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với các vùng khác.

Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục cho các vùng kinh tế khó khăn đã thu hẹp khoảng cách chênh lệch về tiếp cận giáo dục giữa các vùng miền trong cả nước (Bảng 4).

2.1.4. Sự công bằng giữa các nhóm thu nhập trong cơ hội tiếp cận với giáo dục ngày càng được cải thiện

Trong những năm qua, do tác động của những chính sách xóa đói giảm nghèo, tỷ lệ nghèo của Việt Nam đã giảm đáng kể từ 37% năm 1998 xuống còn 29% năm 2002 và 24% năm 2004. Sau 5 năm triển khai Chiến lược phát triển giáo dục và thực hiện Kế hoạch giáo dục cho mọi người, Việt Nam đã đạt được kết quả đáng khích lệ về giáo dục cho mọi người, kể cả người nghèo. Số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình 2004 cho thấy, tỷ lệ dân số 10 tuổi trở lên biết chữ phân theo các nhóm thu nhập nhìn chung tăng lên so với các năm trước. Nhóm II (các hộ nghèo) có tỷ lệ biết chữ của dân cư 10 tuổi trở lên tăng nhiều nhất (1,18% so với năm 2002), sau đó là nhóm III (các hộ có thu nhập trung bình) (1,07% so với năm 2002), riêng nhóm V (các hộ giàu nhất) lại có tỷ lệ biết chữ của dân cư 10 tuổi trở lên giảm xuống 0,37% so với năm 2002. Ngoài ra, sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ của nhóm V (các hộ giàu nhất) và nhóm I (các hộ nghèo nhất) đã được giảm từ 5,85% (năm 2002) xuống còn 4,65 (năm 2004).

Tỷ lệ đi học tiểu học đã vượt hơn 90% trong các nhóm dân cư chính, trừ các dân tộc thiểu số và nhóm dân cư nghèo nhất trong dân số và có xu hướng tăng lên, đặc biệt đối với nhóm nghèo nhất. Đối với cấp THCS, tỷ lệ học sinh đến trường đã tăng lên đáng kể, nhưng với mức độ tương đối khác nhau giữa người giàu và người nghèo. Trong năm 1998, chỉ có 33,6% trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất được đi học, trong khi đó tỷ lệ này đối với nhóm giàu nhất là 91%. Trong năm 2002, hầu hết trẻ em trong nhóm dân cư giàu nhất đều đi học THCS (85,8%), trong khi đó chỉ có 53,8% trẻ em trong các gia đình thuộc nhóm nghèo nhất được đi học. Tỷ lệ học THPT giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất lại càng

cao hơn là 4/1. Có lẽ một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là chi phí cơ hội của việc đưa trẻ đến trường. Đối với nhiều hộ nghèo, các em còn phải giúp gia đình trong việc kiếm sống.

Như vậy, công bằng giữa người giàu và người nghèo ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi đã được nâng lên ở tất cả các cấp học đối với nhóm hộ nghèo nhất. Đặc biệt ở tiểu học và THCS, các chỉ số có liên quan của nhóm hộ gia đình nghèo nhất được cải thiện tốt hơn đối với nhóm hộ gia đình giàu nhất. Nhưng ở THPT và giáo dục ĐH thì của nhóm hộ gia đình giàu nhất lại có nhiều thuận lợi trong việc tiếp cận giáo dục. Để giảm bớt sự chênh lệch này, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, tạo điều kiện hỗ trợ cho học sinh nghèo, học sinh người dân tộc, nhất là đối với các vùng khó khăn, như chính sách miễn giảm học phí, tín dụng cho sinh viên, cho mượn sách giáo khoa, học bổng cho học sinh nghèo vượt khó. Nhờ vậy ngày càng có nhiều con em gia đình nghèo được tiếp cận với giáo dục ở cấp học cao.

2.1.5. Công bằng trong cơ hội tiếp cận với giáo dục giữa các nhóm dân tộc đạt được nhiều kết quả

Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên phát triển giáo dục cho các vùng dân tộc, tạo điều kiện hỗ trợ cho trẻ em dân tộc thiểu số, nhờ vậy cơ hội tiếp cận với giáo dục của đồng bào dân tộc đã không ngừng được cải thiện. Khoảng cách về cơ hội tiếp cận với giáo dục phổ thông giữa các nhóm dân tộc đã được thu hẹp. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú phát triển mạnh cả về số lượng trường, số lượng học sinh và chất lượng giáo dục. Năm học 2004-2005, cả nước đã có 11 trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc TW, 48 trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh, 268 trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc huyện và 760 trường bán trú xã, cụm xã. Số học sinh là con em đồng bào dân tộc thiểu số đã tăng lên đáng kể. Năm học 2004-2005, số học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số là 2.616.099 người, chiếm 15,17% so với tổng số học sinh trong cả nước. Tiếng nói và chữ viết của 7 dân tộc thiểu số đã được đưa vào giảng dạy ở trường tiểu học, trong đó tiếng Hoa và tiếng Khmer được dạy cả ở trường THCS.

Ngoài ra, Chính phủ còn ban hành chính sách miễn giảm học phí học nghề và cấp học bổng cho các đối tượng hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật và các đối tượng chính sách xã



hội khác; mức hỗ trợ dạy nghề cho bộ đội xuất ngũ từ 3 tháng lương tối thiểu đã tăng lên 6 tháng lương tối thiểu. Đặc biệt, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành chính sách dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú; chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn; chính sách dạy nghề cho người tàn tật. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia dạy nghề, đa dạng hoá các hình thức dạy nghề, dạy nghề lưu động.

Đối với giáo dục ĐH, để tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số, nhất là số dân tộc sống ở vùng đặc biệt khó khăn, Chính phủ đã có chủ trương giao một số chỉ tiêu tuyển sinh vào các trường CĐ, ĐH không qua thi tuyển cho con em các dân tộc thiểu số sống ở vùng đặc biệt khó khăn hoặc các dân tộc đặc biệt ít người. Hàng năm, chỉ tiêu cử tuyển và chỉ tiêu hệ dự bị ĐH đều tăng lên. Ngoài việc tăng chỉ tiêu, Nhà nước cũng đã tạo điều kiện để đảm bảo chất lượng như tăng thời gian học dự bị ĐH cho học sinh cử tuyển. Ngoài ra, còn có nhiều chính sách hỗ trợ khác đã được ban hành như: chính sách miễn giảm học phí, tin dụng cho sinh viên...

2.1.6. Công tác giáo dục đối với học sinh tài năng ngày càng được chú trọng và đạt nhiều kết quả.

Trình độ của học sinh giỏi, học sinh ở các trường trọng điểm quốc gia, trường THPT chuyên, trường chuẩn quốc gia vẫn được duy trì và phát triển. Việt Nam vẫn đứng trong top 10 nước dẫn đầu về số huy chương đạt được trong các kì thi Toán quốc tế (tỉ lệ học sinh đạt giải chiếm 83% tổng số học sinh tham dự các kì thi quốc tế, trong đó số đạt huy chương vàng chiếm 19%).

2.1.7. Công tác giáo dục trẻ khuyết tật được quan tâm hơn

Trong 5 năm qua, hệ thống quản lí giáo dục trẻ khuyết tật đã được hình thành và phát triển. Cho đến nay tất cả 64 tỉnh, thành phố đã thành lập Ban chỉ đạo giáo dục trẻ khuyết tật. Hệ thống văn bản pháp quy về giáo dục trẻ khuyết tật được điều chỉnh, bổ sung và cập nhật thường xuyên. Năm 2004, cả nước có 229.664 trẻ em khuyết tật đi học, chiếm khoảng 24,22% so với tổng số. Mạng lưới các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên cho giáo dục trẻ khuyết tật được hình thành và phát triển mạnh. Công tác tuyên truyền vận động đã từng bước nâng cao nhận thức của xã hội về khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật. Hiện đang triển khai xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động giáo dục trẻ khuyết tật giai đoạn 2006-2010 và những năm

tiếp theo.

2.2. Những tồn tại và bài học kinh nghiệm

Sau 5 năm thực hiện chiến lược phát triển giáo dục, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ trong việc thực hiện mục tiêu công bằng xã hội trong giáo dục. Tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại cần phải rút kinh nghiệm để thực hiện thành công giai đoạn II (2006-2010) chiến lược phát triển giáo dục. Đó là:

- Sự khác biệt giữa học sinh nữ và học sinh nam ở các vùng nông thôn, trong các nhóm thu nhập thấp và một vài dân tộc thiểu số như dân tộc H'mông, Bana, Xơ-đăng và Dao. Nguyên nhân chủ yếu là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn và tư tưởng "Trọng nam khinh nữ" vẫn còn phổ biến ở một số nơi.

- Số người chưa bao giờ đến trường hoặc không có bằng cấp vẫn chiếm tỉ lệ tương đối lớn, nhất là ở vùng nông thôn. Đây là một trở ngại lớn trong lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là trong bối cảnh hiện nay để đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao cho phát triển đất nước.

- Sự chênh lệch về mức độ phát triển giáo dục giữa các vùng vẫn còn tồn tại, các trường CĐ, ĐH tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Số sinh viên/1 vạn dân giữa các vùng, miền vẫn còn có khoảng cách lớn (năm 2005, tỉ lệ này cao nhất ở vùng ĐB sông Hồng- 233,6 và thấp nhất ở vùng ĐB sông Cửu Long).

Những bài học kinh nghiệm:

- Trong 5 năm qua, mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục cho các vùng khó khăn, nhưng thực tế triển khai cho thấy cần có các giải pháp cụ thể đối với từng vùng và có chính sách ưu tiên đối với từng cấp học, từng loại hình đào tạo và từng nhóm đối tượng riêng biệt.

- Cần có chính sách hỗ trợ đặc biệt để tạo điều kiện và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở những vùng miền khó khăn, như chế độ phụ cấp, nhà công vụ, chính sách đào tạo bồi dưỡng giáo viên... Đồng thời có chế độ chính sách khuyến khích hỗ trợ cho giáo viên dạy ở các trường năng khiếu.

- Cần tăng cường thực hiện đào tạo tại chỗ theo hình thức cử tuyển để đáp ứng nguồn nhân lực cho các địa phương, nhất là các tỉnh miền núi phía Bắc, ĐB sông Cửu Long và Tây Nguyên.

- Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước hỗ trợ cho vùng khó khăn. Xây dựng chính sách học

(Xem tiếp trang 27)